

Bản án số: **288/2023/HC-PT**

Ngày: 24/8/2023

V/v: **“Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Nguyễn Văn Tiến**

Các Thẩm phán:

ông **Nguyễn Cường**

ông **Đình Phước Hòa**

- Thư ký phiên tòa: ông **Lương Quang Toàn** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên
tòa:** ông **Lê Phước Thạnh** - Kiểm sát viên.

Vào ngày 24 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 88/2023/TLPT-HC ngày 11/5/ 2023 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 25/2023/HC-ST ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo. Giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:** Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ dân phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện:

1. Ông Lê Khắc Đ, sinh năm 1973, (Văn bản ủy quyền ngày 24/10/2022); địa chỉ: Số E, hẻm C, tỉnh lộ 5, thôn C, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

2. Ông Dương Xuân H, sinh năm 1960, (Văn bản ủy quyền ngày 08/11/2022); địa chỉ: Số B N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

*** Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Đại T - Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 20/10/2022); địa chỉ: A L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố B: Ông Võ Quang H1 - Chức vụ: Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B; địa chỉ: C H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B; địa chỉ: Số C H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B; địa chỉ: Số B H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Đăng B - Phó chủ tịch UBND phường T, (văn bản ủy quyền đề ngày 17/10/2022); địa chỉ: Số B H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông Lê Khắc Đ, ông Dương Xuân H trình bày có nội dung như sau:

Bà Nguyễn Thị N là công nhân của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (sau đây viết tắt là TNHH M) cà phê Buôn Ma T1 theo giao kết Hợp đồng kinh tế Số: 06-Đ2/2013/HĐ ngày 22/07/2013, V/v Giao khoán sản xuất cà phê kinh doanh với Công ty TNHH MTV C; Thông tin về hợp đồng giao khoán như sau: Thửa đất số: 31a (nay là thửa số: 236); Tờ bản đồ số: 06 (nay là T), phường T, thành phố B; Diện tích đất theo hợp đồng là: 4.940m², diện tích thực tế khi Nhà nước thu hồi đất là: 5.304,10m²; Vườn cà phê trồng năm 1995; Sản phẩm giao khoán hàng năm phải nộp cho Công ty ổn định đến năm 2020 là: 2.261,kg cà phê quả tươi/năm; Thời hạn hợp đồng đến ngày 31/12/2020.

Ngày 22/09/2021, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thành phố B ban hành Quyết định số: 6680/QĐ-UBND về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu đô thị D, thành phố B (đợt 4) (Sau đây viết tắt là Quyết định số 6680). Trong đó bà: Nguyễn Thị N bị thu hồi 100% diện tích đất; Kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho bà: Nguyễn Thị N với số tiền là: 569.566.114 đồng. Bà N xét thấy Quyết định số: 6680 là chưa thỏa đáng, chưa đúng với quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, cụ thể như sau:

- *Về chi phí đầu tư vào đất còn lại:* UBND thành phố B là cơ quan có thẩm quyền Quyết định phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nhưng không nhất quán khi xác định thời điểm chấm dứt hợp đồng thuê khoán sử dụng đất. Thời điểm UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định số: 07/QĐ/UBND, ngày 04/01/2017, về việc thu hồi đất của Công ty

TNHH MTV C (sau đây viết tắt là hành Quyết định số 07), thì Hợp đồng giao khoán giữa bà Nguyễn Thị N với Công ty C đang còn hiệu lực thời gian thực hiện (đến ngày 31/12/2020); Quyết định số 6680 không thực hiện bồi thường Chi phí đầu tư vào đất còn lại cho hộ bà Nguyễn Thị N là không đúng với quy định của pháp luật.

- Về bồi thường, hỗ trợ nhà, tài sản, vật kiến trúc không đúng quy định. Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B không sử dụng kết quả theo Biên bản làm việc ngày 10/01/2020, về Kiểm đếm tài sản bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất do Trung tâm phát triển quỹ đất chủ trì, tổ chức cùng với bà Nguyễn Thị N, mà áp dụng theo Biên bản làm việc 23/08/2021 của UBND phường T; dẫn đến đã tự ý thay đổi số lượng thiệt hại về tài sản, cây trồng; thay đổi thời gian tạo lập tài sản, cây trồng không đúng với thực tế; làm lùi lại thời gian tạo lập tài sản về sau ngày Nhà nước ban quyết định thu hồi đất (Quyết định số 07), để không thực hiện và thực hiện không đúng bồi thường, hỗ trợ về tài sản, vật kiến trúc, cây trồng cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị N. Cụ thể:

+ Bồi thường tài sản không đúng thời gian thực tế tạo lập đã kiểm kê: Nhà ở và bể nước của hộ bà Nguyễn Thị N xây dựng năm 2013; tại thời điểm này UBND tỉnh Đ đã thu hồi khu đất xây dựng trụ sở làm việc và nhà kho của BCH Đội 8 (nay là Đ1) cho Công ty TNHH T4 thuê đất; tài sản, vật tư của BCH Đội 2 không có kho chứa cho nên Công ty TNHH MTV C đồng ý cho hộ ông Lê Khắc Đ thuê nhà của hộ bà Nguyễn Thị N sử dụng để ở và bảo quản vật tư, thiết bị cho Công ty TNHH MTV C để thực hiện Hợp đồng số 13/2010/HĐ-TKBVTS về thuê khoán bảo vệ tài sản giữa Công ty với ông Lê Khắc Đ. Trung tâm phát triển quỹ đất xác định xây dựng 2016 là không đúng với thực tế;

+ Tài sản chưa được bồi thường, hỗ trợ gồm: B1 năng lượng mặt trời 160 lít, xây dựng 2013 phục vụ sinh hoạt; giếng nước khoan (đường kính lỗ khoan >200mm, sâu 105m), xây dựng 2013.

+ Đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng chưa đúng với quy định: Vườn Cà phê hợp đồng giao khoán do Công ty C trồng năm 1995 (Trung tâm phát triển quỹ đất xác định năm 2005). Các loại cây trồng chung trong vườn cây cà phê đảm bảo đúng mật độ quy định, gồm: Sầu Riêng trồng 2010: 49 cây; Bơ ghép trồng 2011: 51cây; Bơ thường trồng 2008: 20 cây; Bơ ghép trồng 2016: 09 cây; Cam sành trồng 2014: 31 cây, Chôm chôm ghép trồng 2011: 25 cây, X ghép trồng 2013:68 cây, SaBuche trồng 2014: 02 cây. Các loại cây trồng này được UBND tỉnh Đ ban hành quy định được phép trồng chung trong vườn cây cà phê, xác định là cây trồng chính; các loại cây trồng này phê duyệt tính bằng 80% đơn giá bồi thường là không đúng với quy định tại điểm a, b, c, Khoản 1, Điều 4 Quyết định số: 10/2020/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đ. Các loại cây

trồng này (cà phê và cây trồng chung phải được tính bằng 100% đơn giá bồi thường.

+ Cây trồng xen không tính bồi thường, hỗ trợ: Trung tâm PTQĐ tự điều chỉnh áp dụng theo Biên bản ngày 09/08/2021, Gồm: Bơ 02 cây trồng 2008; Chôm chôm ghép 15 cây trồng 2011; Cam ghép 305 cây trồng 2016.

- *Đối số tiền thu giá trị vườn cây cà phê:* 41.668.900, đồng của hộ bà Nguyễn Thị N cho Công ty C là không đúng với quy định. Giá trị vườn cà phê giao khoán (là tài sản) của Công ty TNHH MTV C, phải do Công ty TNHH MTV C làm việc với người nhận khoán để thống nhất và thu hồi; trường hợp không thống nhất được thì Công ty TNHH MTV C có quyền khởi kiện người nhận khoán đến tòa án nhân dân có thẩm quyền để được giải quyết; UBND thành phố B không phải là cơ quan đi thu hồi nợ cho Hội đồng giải thể Công ty TNHH MTV C. Quyết định số: 113/2008/QĐ-CT, ngày 15/12/2008 của Công ty C (nay là Công ty TNHH MTV C đã giải thể), V/v quy định giá trị 01 ha cà phê với kinh doanh năm thứ nhất là 84.350.000đ/ha; đây là giá trị đầu tư theo dự toán cho 01 ha cà phê trong thời gian 04 năm kiệt thiết cơ bản (*01 năm trồng mới và 03 năm chăm sóc*) của Công ty TNHH MTV C, không phải là Văn bản quy phạm pháp luật để áp dụng khi thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Giá trị 0,4940ha vườn cà phê bà Nguyễn Thị N hợp đồng giao khoán với Công ty TNHH MTV C, hàng năm Công ty thu hồi giá trị này bằng sản phẩm cà phê quả tươi và đã thực hiện thu hồi từ năm 1999 – 2017 được 17 năm so với thời gian quy định phải thu hồi là 20 năm. Nếu Hội đồng giải thể Công ty TNHH MTV C, thống nhất được với bà Nguyễn Thị N, thì giá trị còn lại của vườn cà phê 0,4940ha tính đến ngày Nhà nước thu hồi đất (ngày 04/01/2017), được xác định như sau: $(84.350.000\text{đ/ha} \times 0,4940\text{ha}) - 35.418.565 \text{ đồng} = 6.250.335 \text{ đồng}$.

- *Chưa thực hiện chính sách hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất cho hộ bà Nguyễn Thị N, cụ thể:*

+ *Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất:*

Hộ bà Nguyễn Thị N có 04 nhân khẩu là hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do nhận giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp; đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp; có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp; bị Nhà nước thu hồi 100% diện tích đất nông nghiệp đang sản xuất; có hợp đồng giao khoán sử dụng đất; nhưng UBND thành phố B không thực hiện hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất bà Nguyễn Thị N là không đúng với quy định của pháp luật, được quy định tại: Điểm a, khoản 2, Điều 83 Luật Đất đai 2013; Điểm d, khoản 1, Điều 19 Nghị định số: 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 5, Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP

ngày 06/01/2017 của Chính Phủ; Điều 17, Quyết định số: 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đ, nay được sửa đổi, bổ sung tại Điều b, c, Điều 17, Quyết định số: 14/2022/QĐ-UBND, ngày 15/03/2022 của UBND tỉnh Đ.

+ *Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:*

Hộ bà Nguyễn Thị N là hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nhận khoán vào mục đích nông nghiệp, đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp, là công nhân lao động của Công ty TNHH MTV C chưa nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, bị thu hồi đất nông nghiệp đang trực tiếp sản xuất, bị mất việc làm; UBND thành phố B không hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ bà Nguyễn Thị N là không đúng với quy định của pháp luật, được quy định tại: Điều b, khoản 2, Điều 83 Luật Đất đai 2013; Khoản 1, Điều 20 Nghị định số: 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ, nay được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 6, Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ; Điều 18 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đ, nay được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1, 2, Điều 18, Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND, ngày 15/03/2022 của UBND tỉnh Đ).

- *Hộ bà Nguyễn Thị N chưa được tính thêm tiền lãi chậm trả:*

Quyết định số 6680 không thực hiện thanh toán thêm khoản tiền lãi bằng mức tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế trên số tiền chậm trả và thời gian chậm trả cho hộ bà Nguyễn Thị N là không đúng với quy định của pháp luật, được quy định tại Khoản 1, khoản 2, Điều 93 Luật Đất đai 2013.

Với nội dung nêu trên, bà Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

- Hủy một phần Quyết định số: 6680/QĐ-UBND ngày 22/09/2021 của UBND thành phố B, Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu đô thị D, thành phố B (đợt 4) đối với hộ bà Nguyễn Thị N.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B phê duyệt lại phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất cho hộ bà Nguyễn Thị N theo đúng quy định của pháp luật. Cụ thể:

+ Phê duyệt bổ sung bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại cho hộ bà Nguyễn Thị N đối với diện tích: 5.304,10m² đất bị thu hồi tại thửa đất số: 236, Tờ bản đồ số 91, phường T.

+ Phê duyệt lại phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà Nguyễn Thị N đối với nhà xây cấp 4 số 01, số 2 cho đúng năm xây dựng để bồi thường cho đúng; phê duyệt bổ sung bồi thường, hỗ trợ đối với B1 năng lượng mặt trời xây dựng

2013 và Giếng khoan (đường kính 200mm, sâu 105m), xây dựng 2013 và hỗ trợ thêm 20% giá trị xây dựng mới đối với các công trình xây dựng.

+ Phê duyệt lại phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất cho hộ bà Nguyễn Thị N đối với cây trồng theo số lượng, chất lượng áp dụng theo kết quả đã kiểm đếm ngày 10/01/2020; đơn giá bồi thường cây cà phê và các loại cây trồng chung được xác định là cây trồng chính, tính bằng 100% đơn giá bồi thường. Bổ sung bồi thường đối với cây trồng xen: Bơ 02 cây trồng 2008; Chôm chôm ghép 15 cây trồng 2011; Cam ghép 305 cây trồng 2016.

+ Hủy bỏ việc thu số tiền 41.668.900 đồng về giá trị vườn cà phê của hộ bà Nguyễn Thị N cho Hội đồng giải thể Công ty TNHH MTV C.

+ Phê duyệt bổ sung kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; bổ sung số tiền lãi chậm trả đối với số tiền bồi thường, hỗ trợ được phê duyệt, thời gian tính lãi suất từ ngày Nhà nước ban hành quyết định thu hồi đất đến ngày chi trả bồi thường theo quy định.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện UBND thành phố B, ông Lê Đại T trình bày có nội dung như sau:

- *Về nguồn gốc đất:* Bà Nguyễn Thị N nhận khoán sản xuất cà phê với Công ty C (nay là Công ty TNHH MTV C đã giải thể) theo Hợp đồng số 06-D2/2013/HD ngày 22/7/2013 tại thửa đất số 31a tờ bản đồ số 6 với diện tích là 4.940 m² đất trồng cà phê. Thời hạn hợp đồng là 7 năm từ ngày 22/7/2013 đến 31/12/2020 và đã được UBND tỉnh Thu hồi tại Quyết định số 07. Diện tích đo đạc theo hiện trạng tại thửa đất số: 236, tờ bản đồ số 91 là: 5.304,1 m² đất trồng cây lâu năm. Diện tích đo đạc thực tế lớn hơn diện tích hợp đồng 364,1 m² là do sai số giữa hai lần đo đạc. Diện tích đất thu hồi 5.304,1 m² đất trồng cây lâu năm đã được thu hồi tại Quyết định số 07 của UBND tỉnh Đ. Nhưng thực tế bà Nguyễn Thị N vẫn đang sử dụng thửa đất nêu trên.

Hiện trạng sử dụng: bà Nguyễn Thị N đang chăm sóc vườn cây cà phê giao khoán trồng năm 1995 và sở hữu tài sản trên đất.

Bồi thường về đất: Căn cứ Điều 82 Luật Đất đai năm 2013 thì diện tích đất nông nghiệp trồng cây lâu năm của công ty TNHH MTV C do ông Nguyễn Thị N đang sử dụng không được bồi thường về đất.

Bồi thường về nhà, vật kiến trúc: Đơn giá áp dụng theo Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 27/03/2017 của UBND tỉnh Đ về việc ban hành quy định về giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 16/3/2017 của UBND tỉnh Đ về việc ban hành quy định về giá nhà và vật kiến trúc xây dựng mới trên địa bàn tỉnh.

Khi Nhà nước thực hiện dự án bà Nguyễn Thị N được hỗ trợ 02 căn nhà với số tiền hỗ trợ là 75.589.920 đồng; Tài sản, vật kiến trúc với số hỗ trợ với số tiền là 3.488.487 đồng. Đối với tài sản, vật kiến trúc xây dựng năm 2019 sau Quyết định số 07 của UBND tỉnh Đ không đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định Khoản 2, Điều 92 Luật Đất Đai.

Về bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu:

+ Đối với cây cà phê: Căn cứ Công văn số 06/CV-HĐGT ngày 28/02/2020 của Hội đồng giải thể công ty TNHH MTV C thì các hộ dân Hợp đồng giao, nhận khoán sản xuất cà phê với Công ty từ năm 1995. Do đó chỉ được hỗ trợ 80% giá trị bồi thường theo đơn giá quy định hiện hành được quy định tại Mục 5, K, Điều 1, Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Đ. Đơn giá áp dụng Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Đ.

+ Đối với việc thu hồi giá trị vườn cây cà phê: Căn cứ Quyết định số 3115/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của UBND tỉnh Đ về việc phê duyệt phương án giải thể đối với Công ty TNHH MTV C, Trung tâm Phát triển Quỹ đất tính toán thu hồi giá trị vườn cây cà phê của các hộ dân (thu 84 triệu/ha) là đúng quy định của pháp luật.

+ Đối với việc xác định cây trồng chính, cây trồng xen: Căn cứ Điều 4 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 13/4/2020; Điều 1 Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Đ của UBND tỉnh Đ. Đơn giá áp dụng theo Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Đ về việc ban hành quy định về giá bồi thường cây trồng, hoa màu trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- *Các chính sách hỗ trợ:* Tại thời điểm UBND tỉnh Đ ban hành Quyết định thu hồi đất, Công ty TNHH MTV C được giải thể kể từ ngày 30/9/2016 theo Quyết định số 2712/QĐ-UBND ngày 15/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh. Việc UBND tỉnh thu hồi đất của Công ty tại Quyết định số 07 là trường hợp thu hồi đất đối với tổ chức sử dụng đất đã giải thể, thuộc quy định tại Điều 65 Luật đất đai năm 2013, không phải trường hợp thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, dân sinh xã hội theo quy định tại các điều 61, 62 Luật đất đai 2013.

Theo quy định tại Điều 5 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định điều khoản chuyển tiếp “*Trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và có phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành thi tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt và không áp dụng theo quy định của Nghị định này*”, Khoản 6, Điều 4, Nghị định số 01/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/03/2017. Trong khi toàn bộ diện tích đất của

Công ty TNHH MTV C đã được UBND tỉnh thu hồi tại Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 04/01/2017, trước thời điểm Nghị định số 01/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

Theo quy định tại Điều 422 Bộ Luật dân sự năm 2015, thì một trong những trường hợp chấm dứt hợp đồng là: “3. *Cá nhân giao kết hợp đồng chết, pháp nhân giao kết hợp đồng chấm dứt tồn tại mà hợp đồng phải do chính cá nhân, pháp nhân đó thực hiện*”. Do vậy, khi Công ty TNHH MTV C giải thể kể từ ngày 30/9/2016, thì hiệu lực hợp đồng liên kết sản xuất cà phê giữa Công ty và các hộ đã chấm dứt mặc dù hợp đồng vẫn còn thời hạn thực hiện.

Ngày 22/9/2021, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 6680 trong đó: Không hỗ trợ các chính sách cho bà Nguyễn Thị N về hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất là đúng quy định.

+ Bổ sung số tiền lãi suất chậm trả đối với số tiền bồi thường, hỗ trợ.

Sau khi UBND thành phố B ban hành Quyết định số 6680. Ngày 10/11/2021, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố có thông báo chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho bà Nguyễn Thị N, tuy nhiên đến ngày 05/01/2022 bà Nguyễn Thị N mới liên hệ với Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố để nhận tiền bồi thường, hỗ trợ. Do vậy, bà Nguyễn Thị N đề nghị bổ sung số tiền lãi suất chậm trả đối với số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Điều 93, Luật đất đai năm 2013 là không có cơ sở.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân phường T trình bày có nội dung như sau:

Khu đất thu hồi để thực hiện Dự án Khu đô thị C, phường T có nguồn gốc đất của Công ty TNHH MTV C được Nhà nước giao quản lý, Công ty TNHH MTV C ký Hợp đồng giao khoán với các hộ dân để sản xuất trồng cà phê. Theo Hợp đồng ký kết, hộ nhận khoán chỉ được làm nhà tạm để trồng coi rẫy với diện tích từ 10m² đến 12m² phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Trên thực tế, một số hộ dân đã làm nhà cấp 4 với diện tích lớn để ở và xây dựng các công trình phụ khác trên đất giao khoán nhưng không được Công ty N2, xử lý. Khi Nhà nước thu hồi đất, triển khai công tác bồi thường GPMB, UBND phường T gặp nhiều khó khăn trong công tác xác minh thời điểm tạo lập, hình thành tài sản của hộ dân trên thửa đất thu hồi vì hộ dân không cung cấp được giấy tờ để xác định thời điểm tạo lập, hình thành tài sản trên đất nhưng không thống nhất với nội dung xác minh của UBND phường T ngày 23/8/2022. Để đảm bảo quyền lợi của người dân khi Nhà nước thu hồi đất, ngày 14/01/2022, UBND phường T phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố và Tổ dân phố I phường T đã mời đại diện các hộ dân để lấy ý kiến về thời điểm tạo lập, hình thành tài sản của

các hộ dân tại khu đất thu hồi. Tuy nhiên, tại buổi làm việc đại diện các hộ dân chỉ đưa ra ý kiến nhưng không có các giấy tờ chứng minh thời điểm hình thành. Những người được bầu đại diện tham gia lấy ý kiến là trường hợp bị thu hồi đất, mới nhận chuyển nhượng lại vườn, mới về chăm sóc vườn cây khi thông tin dự án được triển khai là không phù hợp, không khách quan, không đủ căn cứ để xem xét, giải quyết. Sau khi kiểm tra biên bản kiểm kê tài sản của hộ dân, biên bản xác minh về thời điểm tạo lập, hình thành tài sản có xác nhận của UBND phường T ngày 23/8/2022 và tham khảo từ ảnh vệ tinh Google Earth Pro, UBND phường đã thống nhất: Trên cơ sở thông tin thu thập, ý kiến của Tổ dân phố I, phường T thì trước đây các hộ dân Hợp đồng nhận, giao khoán sản xuất trồng cà phê với Công ty TNHH MTV C sử dụng hệ thống nước của Công ty để tưới, chăm sóc vườn cây đến hết niên vụ 2016 - 2017, ranh giới các lô đất hợp đồng được xác định bằng các cây che bóng như cây muồng, hàng rào chèn tàu... Sau khi Công ty TNHH MTV C giải thể theo Quyết định số 3115/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của UBND tỉnh Đ thì các hộ dân mới khoan giếng để tưới chăm sóc vườn cây. Về nội dung khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B mặc dù được triệu tập họp lệ nhưng không tham gia tố tụng, không có văn bản trình bày ý kiến.

Nội dung vụ án như trên, **Bản án sơ thẩm số 25/2023/HC-ST ngày 21/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:**

Áp dụng: khoản 3 Điều 69, Điều 74, Điều 75, Điều 85 của Luật Đất đai năm 2013; điểm d khoản 1 Điều 19; khoản 1 Điều 20 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều, khoản của Luật Đất đai về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ T5 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đ về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Đ, về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh tại các Quyết định của UBND tỉnh Đ; Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh Đ về việc quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

1.1. Hủy một phần Quyết định số 6680/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND thành phố B, về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu đô thị D, thành phố B (đợt 4) đối với phần bồi thường, hỗ trợ của hộ bà Nguyễn Thị N về nội dung bồi thường hỗ trợ về tài sản và cây trồng trên đất.

1.2. Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B phải ban hành lại quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với phần bồi thường, hỗ trợ của hộ bà Nguyễn Thị N, tính lại giá bồi thường đối với 02 căn nhà và 01 giếng khoan theo năm xây dựng là năm 2013; tính lại giá bồi thường đối với 29 cây sầu riêng ghép loại A, 07 cây sầu riêng ghép loại B, 03 trụ tiêu trồng năm 2014; 07 trụ tiêu trồng năm 2016; 13 cây tiêu trồng năm 2014; 0,93m³ cây muồng đen trụ tiêu trồng năm 2013; 28 cây bơ ghép trồng năm 2010 và 01 cây mít ghép trồng năm 2015; bổ sung phương án bồi thường đối với 305 cây cam ghép và hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất và hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu buộc UBND thành phố B ban hành bổ sung quyết định phê duyệt phương án bồi thường đối với các nội dung: bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại; bồi thường đối với cây trồng chính là cây cà phê và các cây trồng xen gồm: Bơ 02 cây trồng 2008; Chôm chôm ghép 15 cây trồng 2011; hủy bỏ việc thu số tiền 41.668.900 đồng về giá trị vườn cà phê của hộ bà Nguyễn Thị N cho Hội đồng giải thể Công ty TNHH MTV C.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu buộc UBND thành phố B ban hành bổ sung quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với các nội dung: Yêu cầu hỗ trợ thêm 20% giá trị xây dựng mới đối với các công trình xây dựng kiến trúc và yêu cầu tính số tiền lãi suất đối với khoản tiền bồi thường.

Ngoài ra, Bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 03/4/2023, Người khởi kiện – bà Nguyễn Thị N (Người Khởi kiện) kháng cáo yêu cầu sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 25/2023/HC-ST ngày 21/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, buộc Ủy ban nhân dân thành phố B phê duyệt phương án bồi thường cây cà phê và các loại cây trồng chung đúng mật độ bằng 100% đơn giá ban hành theo quy định cho hộ bà Nguyễn Thị N;

Ngày 05/8/2023, Người bị kiện - Ủy ban nhân dân thành phố B (Người bị kiện) kháng cáo yêu cầu sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 25/2023/HC-ST ngày 21/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, hủy một phần quyết định của bản án như sau: Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B phải ban hành lại quyết

định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với phần bồi thường, hỗ trợ của hộ bà Nguyễn Thị N, tính lại giá bồi thường đối với 02 căn nhà và 01 giếng khoan, theo năm xây dựng là năm 2013; tính lại giá bồi thường đối với 29 cây sầu riêng ghép loại A, 07 cây sầu riêng ghép loại B, 03 trụ tiêu trồng năm 2014; 07 trụ tiêu trồng năm 2016; 13 cây tiêu trồng năm 2014; 0.93m³ cây muồng đen trụ tiêu trồng năm 2013; 28 cây bơ ghép trồng năm 2010 và 01 cây mít ghép trồng năm 2015; bổ sung phương án bồi thường đối với 305 cây cam ghép và hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất và hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm.

Tại phiên tòa: Người khởi kiện không rút đơn khởi kiện, đơn kháng cáo, giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị sửa quyết định của Bản án sơ thẩm, chấp nhận các nội dung kháng cáo của Người khởi kiện, buộc Ủy ban nhân dân thành phố B phê duyệt phương án bồi thường cây cà phê và các loại cây trồng chung đúng mật độ bằng 100% đơn giá ban hành theo quy định cho hộ bà Nguyễn Thị N và không chấp nhận các nội dung kháng cáo của N1 bị kiện; Người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên nội dung kháng cáo như trên, đề nghị sửa quyết định của Bản án sơ thẩm, chấp nhận các nội dung kháng cáo của Người bị kiện; Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của Người khởi kiện, Người bị kiện và giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 25/2023/HC-ST ngày 21/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Sau khi nghe: Nội dung kháng cáo; ý kiến của các bên liên quan đến nội dung kháng cáo; Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và quan điểm của Viện kiểm sát về giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Người bị kiện có kháng cáo có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật tố tụng hành chính tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt Người bị kiện có kháng cáo.

[2]. Xét kháng cáo của Người khởi kiện yêu cầu sửa Bản án hành chính sơ thẩm, buộc Ủy ban nhân dân thành phố B phê duyệt phương án bồi thường cây cà phê và các loại cây trồng chung đúng mật độ bằng 100% đơn giá ban hành theo quy định bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại; hủy bỏ việc thu số tiền 41.668.900 đồng về giá trị vườn cà phê của hộ bà Nguyễn Thị N cho Hội đồng giải thể Công ty TNHH MTV C thì thấy:

Các loại cây trồng chung trong vườn cây cà phê đảm bảo đúng mật độ quy định, gồm: 29 cây sầu riêng ghép loại A, 07 cây sầu riêng ghép loại B, 03 trụ tiêu trồng năm 2014; 07 trụ tiêu trồng năm 2016; 13 cây tiêu trồng năm 2014;

0.93m³ cây muồng đen trụ tiêu trồng năm 2013; 28 cây bơ ghép trồng năm 2010 và 01 cây mít ghép trồng năm 2015 và 305 cây cam ghép đã được Bản án sơ thẩm xem xét, giải quyết; Đối với: Bơ 02 cây trồng 2008; Chôm chôm ghép 15 cây trồng 2011 là những cây trồng vượt quá mật độ trên 100% nên Bản án sơ thẩm không chấp nhận là phù hợp với quy định Khoản 3, Điều 4 Quyết định số: 10/2020/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Đ. Đối với việc thu hồi giá trị vườn cây cà phê: Căn cứ Quyết định số 3115/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của UBND tỉnh Đ về việc phê duyệt phương án giải thể đối với Công ty TNHH MTV C, Trung tâm Phát triển quỹ đất tính toán thu hồi giá trị vườn cây cà phê của các hộ dân (thu 84 triệu/ha) là đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo của bà N về các nội dung trên không có căn cứ để chấp nhận.

[3]. Xét kháng cáo của Người bị kiện - Ủy ban nhân dân thành phố B, yêu cầu sửa Bản án hành chính sơ thẩm, hủy một phần quyết định của bản án như sau: Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B phải ban hành lại quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với phần bồi thường, hỗ trợ của hộ bà Nguyễn Thị N, tính lại giá bồi thường đối với 02 căn nhà và 01 giếng khoan, theo năm xây dựng là năm 2013; tính lại giá bồi thường đối với 29 cây sầu riêng ghép loại A, 07 cây sầu riêng ghép loại B, 03 trụ tiêu trồng năm 2014; 07 trụ tiêu trồng năm 2016; 13 cây tiêu trồng năm 2014; 0.93m³ cây muồng đen trụ tiêu trồng năm 2013; 28 cây bơ ghép trồng năm 2010 và 01 cây mít ghép trồng năm 2015; bổ sung phương án bồi thường đối với 305 cây cam ghép và hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất và hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm thì thấy:

[3.1]. Về nội dung buộc tính lại giá bồi thường đối với 02 căn nhà và 01 giếng khoan, theo năm xây dựng là năm 2013: các tài sản này đã thể hiện tại Biên bản kiểm đếm đất đai và các tài sản bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất ngày 10/01/2020, phù hợp với các tài sản, vật kiến trúc theo Bảng tính chi tiết kinh phí bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất ban hành kèm theo Quyết định số 6680. Hai căn nhà và giếng khoan, Người khởi kiện cho rằng Trung tâm phát triển quỹ đất xác định thời điểm xây dựng chưa đúng. Quá trình giải quyết vụ án, bà N cung cấp cho Tòa án: Phiếu giao hàng đề ngày 16/11/2013; hợp đồng mua bán điện mang tên ông Lê Khắc Đ và bản kê tiền điện sử dụng hàng tháng; giấy cho thuê nhà giữa ông Lê Khắc Đ và bà Nguyễn Thị N ngày 01/11/2013 có xác nhận của ông Nguyễn Minh H2 là Trưởng phòng tổ chức hành chính công ty TNHH MTV C; hợp đồng xây nhà giữa ông Võ Văn T2 và bà Nguyễn Thị N năm 2013; văn bản có nội dung ông Nguyễn Văn T3 xác nhận ngày 06/8/2013 ông nhận khoan giếng tưới cà phê cho bà Nguyễn Thị N... để chứng minh thời điểm xác lập các tài sản trên từ năm 2013. Xét thấy các tài liệu chứng cứ do bà N cung cấp phù hợp với thực tế nên Bản án sơ thẩm buộc tính

lại giá bồi thường đối với 02 căn nhà và 01 giếng khoan, theo năm xây dựng là năm 2013 là có căn cứ, đúng thực tế hình thành tài sản. Kháng cáo của UBND thành phố B về nội dung này là không có căn cứ chấp nhận.

[3.2]. Về nội dung tính lại giá bồi thường đối với 29 cây sầu riêng ghép loại A, 07 cây sầu riêng ghép loại B, 03 trụ tiêu trồng năm 2014; 07 trụ tiêu trồng năm 2016; 13 cây tiêu trồng năm 2014; 0.93m³ cây muồng đen trụ tiêu trồng năm 2013; 28 cây bơ ghép trồng năm 2010 và 01 cây mít ghép trồng năm 2015; bổ sung phương án bồi thường đối với 305 cây cam ghép:

Quyết định số 6680 xác định những cây trồng xen đúng mật độ gồm: 29 cây sầu riêng ghép loại A, 07 cây sầu riêng ghép loại B, 03 trụ tiêu trồng năm 2014; 07 trụ tiêu trồng năm 2016; 13 cây tiêu trồng năm 2014; 0.93m³ cây muồng đen trụ tiêu trồng năm 2013; 28 cây bơ ghép trồng năm 2010 và 01 cây mít ghép trồng năm 2015. Đây là tài sản hợp pháp của bà N, khi Nhà nước thu hồi đất bà N được bồi thường tài sản trên đất được tạo lập phù hợp với quy định của pháp luật. Tại điểm b khoản 1 Điều 4 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Đ về việc quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk quy định như sau: *“Trường hợp cây trồng chính được xác định mà có quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch được cấp có thẩm quyền ban hành quy định các loại cây được phép trồng chung (trồng xen) phù hợp trên cùng một đơn vị diện tích đất canh tác bị thu hồi thì cây trồng chung đó được tính bằng 100% đơn giá ban hành theo quy định”*. Như vậy, Quyết định số 6680 phê duyệt mức hỗ trợ đối với cây trồng chung 80% là không đúng quy định. Theo quy định trên thì hộ bà N được bồi thường 100% đối với các cây trồng chung đúng quy định gồm: 29 cây sầu riêng ghép loại A, 07 cây sầu riêng ghép loại B, 03 trụ tiêu trồng năm 2014; 07 trụ tiêu trồng năm 2016; 13 cây tiêu trồng năm 2014; 0.93m³ cây muồng đen trụ tiêu trồng năm 2013; 28 cây bơ ghép trồng năm 2010 và 01 cây mít ghép trồng năm 2015.

Đối với 305 cây cam ghép thể hiện tại biên bản kiểm đếm ngày 10/01/2020 (bút lục 159) trồng năm 2016 (loại A có 250 cây, loại B có 55 cây). Tại biên bản làm việc ngày 09/8/2021 (bút lục 158) thể hiện việc xác lập lại thời điểm trồng cây không có chữ ký xác nhận của chủ vườn cây là bà Nguyễn Thị N. Do đó, yêu cầu xác định thời điểm trồng cam năm 2016 của bà N theo biên bản kiểm đếm ngày 10/01/2020 là có căn cứ, UBND thành phố không bồi thường, hỗ trợ đối với 305 cây cam cho bà N là không đúng. Bản án sơ thẩm buộc phải bồi thường, hỗ trợ đối với 305 cây cam cho bà N là có căn cứ. Kháng cáo của UBND thành phố B về các nội dung trên không có căn cứ chấp nhận.

[3.3]. Về nội dung hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất và hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:

Tại thời điểm thu hồi, bà Nguyễn Thị N là công nhân của Công ty TNHH MTV C đã được cho nghỉ thôi việc và đã được hưởng trợ cấp thôi việc. Do đó, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 20 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều, khoản của Luật Đất đai về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thì bà N không thuộc đối tượng được hỗ trợ ổn định đời sống và hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất; nhưng tại thời điểm thu hồi, hộ bà N còn có 02 con là anh Phạm Hữu H3, sinh năm 1993 và anh Phạm Anh D, sinh năm 1997 đều không phải là công nhân của công ty nhưng cùng đang sử dụng đất nông nghiệp vào mục đích sản xuất nông nghiệp, Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 6 Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ T5 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, thì anh H3 và anh D được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về nội dung này là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4]. Từ những nhận định trên, có căn cứ để khẳng định Bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, hủy một phần Quyết định số 6680/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND thành phố B, về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu đô thị D, thành phố B (đợt 4) đối với phần bồi thường, hỗ trợ của hộ bà Nguyễn Thị N về nội dung bồi thường hỗ trợ về tài sản, cây trồng trên đất, hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất và hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm để buộc UBND thành phố B ban hành lại Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất mới là có căn cứ, đúng pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Người khởi kiện và Người bị kiện kháng cáo nhưng không có chứng cứ nào mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của Người khởi kiện và Người bị kiện; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 25/2023/HC-ST ngày 31/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

[5]. Do bị bác kháng cáo nên những người kháng cáo phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Từ những nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính.

Bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị N; bác kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Giữ nguyên Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 25/2023/HC-ST ngày 31/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Áp dụng: khoản 3 Điều 69, Điều 74, Điều 75, Điều 85 của Luật Đất đai năm 2013; điểm d khoản 1 Điều 19; khoản 1 Điều 20 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều, khoản của Luật Đất đai về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ T5 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đ về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Đ, về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh tại các Quyết định của UBND tỉnh Đ; Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh Đ về việc quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

- Hủy một phần Quyết định số 6680/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND thành phố B, về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu đô thị D, thành phố B (đợt 4) đối với phần bồi thường, hỗ trợ của hộ bà Nguyễn Thị N về nội dung bồi thường hỗ trợ về tài sản và cây trồng trên đất.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B phải ban hành lại quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với phần bồi thường, hỗ trợ của hộ bà Nguyễn Thị N, tính lại giá bồi thường đối với 02 căn nhà và 01 giếng khoan theo năm xây dựng là năm 2013; tính lại giá bồi thường đối với 29 cây sầu riêng ghép loại A, 07 cây sầu riêng ghép loại B, 03 trụ tiêu trồng năm 2014; 07 trụ tiêu trồng năm 2016; 13 cây tiêu trồng năm 2014; 0,93m³ cây muồng đen trụ tiêu trồng năm 2013; 28 cây bơ ghép trồng năm 2010 và 01 cây mít ghép trồng năm 2015; bổ sung phương án bồi thường đối với 305 cây cam ghép và hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất và hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm.

1.2. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu buộc UBND thành phố B ban hành bổ sung quyết định phê duyệt phương án bồi thường đối với các nội dung: bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại; bồi thường đối với cây trồng chính là cây cà phê và các cây trồng xen gồm: Bơ 02 cây trồng 2008; Chôm chôm ghép 15 cây trồng 2011; hủy bỏ việc thu số tiền

41.668.900 đồng về giá trị vườn cà phê của hộ bà Nguyễn Thị N cho Hội đồng giải thể Công ty TNHH MTV C.

1.3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu buộc UBND thành phố B ban hành bổ sung quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với các nội dung: Yêu cầu hỗ trợ thêm 20% giá trị xây dựng mới đối với các công trình xây dựng kiến trúc và yêu cầu tính số tiền lãi suất đối với khoản tiền bồi thường.

2. Án phí phúc thẩm: Áp dụng khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị N; Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại các biên lai số 0001568 ngày 10/4/2023, số 0001571 ngày 12/4/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

3. Án phí sơ thẩm được thực hiện theo quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 25/2023/HC-ST ngày 31/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tiến